

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017  
(đã được soát xét)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-35
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10-35

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang được thành lập trên cơ sở chuyển Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang thuộc Công ty TNHH Một thành viên – Tổng Công ty Lương thực Miền Nam thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty Cổ phần số 1700100989 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp lần đầu ngày 07 tháng 11 năm 2005, thay đổi lần thứ mười chín ngày 01 tháng 07 năm 2016.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: 85-87 Lạc Hồng, P. Vĩnh Lạc, T.p Rạch Giá, T. Kiên Giang.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đoàn Huỳnh Dũng	Chủ tịch
Ông Bạch Ngọc Văn	Ủy viên
Ông Phạm Minh Trung	Ủy viên
Bà Dương Thị Thanh Nguyệt	Ủy viên
Ông Phan Hùng Minh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bạch Ngọc Văn	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Thanh Nguyệt	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thu Hương	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Mai Trinh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Phương	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;


- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



Bạch Ngọc Văn  
Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 01 tháng 08 năm 2017

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang được lập tại ngày 01 tháng 08 năm 2017, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### *Kết luận của kiểm toán viên*

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ

**Vấn đề nhấn mạnh**

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến các vấn đề sau:

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 39 – Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng có thể không so sánh được với số liệu kỳ này

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2013-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2017

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>961.731.326.168</b>	<b>666.414.798.360</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	39.269.016.149	150.025.784.150
111	1. Tiền		39.269.016.149	43.225.784.150
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	106.800.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		167.158.800.296	28.307.996.691
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	34.104.766.985	25.772.516.181
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	122.455.723.845	5.539.425.479
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	16.393.563.800	2.800.283.385
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.804.228.354)	(5.804.228.354)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		8.974.020	-
140	IV. Hàng tồn kho	8	741.311.177.374	471.654.170.919
141	1. Hàng tồn kho		741.311.177.374	471.654.170.919
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		13.992.332.349	16.426.846.600
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	2.659.458.958	197.551.797
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		11.332.873.391	16.229.294.803
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>295.462.931.478</b>	<b>303.680.806.179</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		48.000.000	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	48.000.000	-
220	II. Tài sản cố định		253.806.302.406	298.885.041.413
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	239.957.067.406	247.474.668.615
222	- Nguyên giá		431.445.391.431	426.266.622.361
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(191.488.324.025)	(178.791.953.746)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	13.849.235.000	51.410.372.798
228	- Nguyên giá		13.849.235.000	55.698.792.639
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(4.288.419.841)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	1.356.388.307	1.356.388.307
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.356.388.307	1.356.388.307
260	V. Tài sản dài hạn khác		40.252.240.765	3.439.376.459
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	40.252.240.765	3.439.376.459
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.257.194.257.646</b>	<b>970.095.604.539</b>


## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>999.640.111.720</b>	<b>710.809.366.514</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>955.224.397.019</b>	<b>709.043.769.514</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	5.297.898.611	8.993.929.694
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	72.201.306.221	137.817.640.170
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.149.768.609	548.942.582
314	4. Phải trả người lao động		9.519.783.947	7.458.790.216
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	6.460.822.695	2.313.046.470
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	647.156.777	39.766.255.213
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	852.298.593.975	502.835.586.850
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	6.762.000.000	9.007.686.366
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		887.066.184	301.891.953
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>44.415.714.701</b>	<b>1.765.597.000</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	42.201.228.794	30.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	2.214.485.907	1.735.597.000
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>257.554.145.926</b>	<b>259.286.238.025</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	20	<b>257.554.145.926</b>	<b>259.286.238.025</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		254.300.000.000	254.300.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		254.300.000.000	254.300.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		756.882.794	-
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.497.263.132	4.986.238.025
421b	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		2.497.263.132	4.986.238.025
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.257.194.257.646</b>	<b>970.095.604.539</b>

  
Nguyễn Thị Chúc Hà  
Người lập

  
Trần Thị Thu Hương  
Kế toán trưởng

  
Bạch Ngọc Văn  
Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 01 tháng 08 năm 2017



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017	Từ 01/07/2016
			đến 30/06/2017	đến 31/12/2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.309.595.694.497	1.807.301.570.505
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	-	11.767.600.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.309.595.694.497	1.795.533.970.505
11	4. Giá vốn hàng bán	24	1.209.093.907.300	1.628.680.487.079
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		100.501.787.197	166.853.483.426
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	5.771.797.455	8.278.191.761
22	7. Chi phí tài chính	26	15.778.199.483	33.594.132.278
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		8.730.477.287	20.716.093.220
24	8. Chi phí bán hàng	27	74.643.851.665	108.116.177.737
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	13.874.335.161	32.511.531.675
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.977.198.343	909.833.497
31	11. Thu nhập khác	29	1.744.263.440	5.443.071.624
32	12. Chi phí khác	30	54.823.421	30.124.446
40	13. Lợi nhuận khác		1.689.440.019	5.412.947.178
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.666.638.362	6.322.780.675
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	1.169.375.230	1.336.542.650
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>2.497.263.132</u>	<u>4.986.238.025</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	98	196

*Amichu*

Nguyễn Thị Chúc Hà  
Người lập

*Phuk*

Trần Thị Thu Hương  
Kế toán trưởng



Bạch Ngọc Văn  
Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 01 tháng 08 năm 2017

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017	Từ 01/07/2016
			đến 30/06/2017	đến 31/12/2016
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.135.661.329.637	1.842.857.107.916
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.582.747.472.191)	(1.527.442.766.904)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(13.305.640.889)	(10.483.992.286)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(8.254.332.015)	(19.168.377.574)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(566.130.208)	(790.019.063)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		18.553.570.254	7.715.925.837
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.428.758.464)	(44.224.987.312)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(454.087.433.876)</b>	<b>248.462.890.614</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.178.769.070)	(606.776.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	85.272.725
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.049.627.357	64.510.124
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(4.129.141.713)</b>	<b>(456.993.151)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.380.561.059.473	1.257.116.585.567
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.033.099.938.645)	(1.407.368.233.117)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>347.461.120.828</b>	<b>(150.251.647.550)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(110.755.454.761)</b>	<b>97.754.249.913</b>
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		150.025.784.150	52.270.080.280
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.313.240)	1.453.957
70	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>3</b>	<b>39.269.016.149</b>	<b>150.025.784.150</b>

Nguyễn Thị Chúc Hà  
Người lập

Trần Thị Thu Hương  
Kế toán trưởng

Bạch Ngọc Văn  
Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 01 tháng 08 năm 2017

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang được thành lập trên cơ sở chuyển Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang thuộc Công ty TNHH Một thành viên – Tổng Công ty Lương thực Miền Nam thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty Cổ phần số 1700100989 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp lần đầu ngày 07 tháng 11 năm 2005, thay đổi lần thứ mười chín ngày 01 tháng 07 năm 2016.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: 85-87 Lạc Hồng, P. Vĩnh Lạc, T.p Rạch Giá, T. Kiên Giang.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 254.300.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 254.300.000.000 đồng; tương đương 25.430.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất chế biến nông nghiệp; kinh doanh thương mại xăng dầu; chế biến cá cơm.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn gạo, bán buôn nông sản, bán buôn thủy sản, xay xát;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hoá chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm liên quan (không kinh doanh tại trụ sở Công ty);
- Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Trồng lúa, trồng cây lâu năm khác.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu An Hòa	Kiên Giang	Sản xuất kinh doanh gạo
Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Tân Phú	Kiên Giang	Sản xuất kinh doanh gạo
Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Sơn Thuận	Kiên Giang	Sản xuất kinh doanh gạo
Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Thạnh Hưng	Kiên Giang	Sản xuất kinh doanh gạo
Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Vĩnh Thắng	Kiên Giang	Sản xuất kinh doanh gạo
Xí nghiệp chế biến cá cơm Hòn Chông	Kiên Giang	Chế biến cá cơm
Xí nghiệp Kinh doanh xăng dầu An Bình	Kiên Giang	Kinh doanh xăng dầu
Văn phòng đại diện	Hồ Chí Minh	

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần từ ngày 01/07/2016. Do đó, kỳ kế toán đầu tiên của Công ty là 01/07/2016 đến ngày 31/12/2016.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

## 2.4 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 30	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10	năm
- Tài sản cố định khác	05 - 10	năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao	

## 2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

## 2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.12 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập

## 2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

## 2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.17 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

## 2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	5.285.351.400	6.320.976.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.983.664.749	36.904.808.150
Các khoản tương đương tiền	-	106.800.000.000
	<b>39.269.016.149</b>	<b>150.025.784.150</b>

## 4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	3.892.669.900	6.122.332.125
Kuo Corpunipessoal Ltd- Dili- Timor Leste	4.396.414.400	4.400.289.600
Sweet Food Stuff Trading	9.577.817.485	-
Ban điều hành nhà máy điện Kiên Hải	2.080.720.000	1.884.790.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	14.157.145.200	13.365.104.456
	<b>34.104.766.985</b>	<b>25.772.516.181</b>
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>3.892.669.900</b>	<b>6.122.332.125</b>
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)		



5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Trả trước cho người bán có số dư lớn</b>				
Công ty Lương Thực Sông Hậu	5.856.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư sản xuất Thương mại dịch vụ Phan Minh	41.590.026.000	-	5.250.000.000	-
Công ty TNHH MTV Chế biến lương thực Vạn Lợi	5.800.000.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV - Tổng Cty Lương Thực Miền Nam	8.756.412.480	-	-	-
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tổng Cty Lương Thực Miền Nam- Thốt Nốt	39.639.490.960	-	-	-
Các khoản ứng trước cho người bán khác	20.813.794.405	-	289.425.479	-
	<b>122.455.723.845</b>	<b>-</b>	<b>5.539.425.479</b>	<b>-</b>
<b>b) Ứng trước cho người bán</b>	<b>56.037.084.240</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

là các bên có liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

6 . PHẢI THU KHÁC

	01/01/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về cổ phần hóa	-	-	425.642.500	-
Tạm ứng	15.372.184.745	-	5.275.000	-
Phải thu tiền lãi chậm thanh toán	31.031.690	-	-	-
Phải thu tiền phí kiện Công ty Kuo Corpunipessoal	279.994.146	(140.120.473)	280.240.946	(140.120.473)
Phải thu các cá nhân và đơn vị	710.353.219	(697.447.281)	2.089.124.939	(697.447.281)
	<b>16.393.563.800</b>	<b>(837.567.754)</b>	<b>2.800.283.385</b>	<b>(837.567.754)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	48.000.000	-	-	-
	<b>48.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

7 . NỢ XẤU

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Kuo Corpunipessoal Ltd- Dili-Timor Leste	4.676.408.546	135.998.473	4.680.530.546	140.120.473
Công ty TNHH Tâm Huy	602.770.000	301.385.000	602.770.000	301.385.000
DNTN Thành Phước	229.845.000	-	229.845.000	-
Công ty TNHH Mỹ Nghi	129.757.000	-	129.757.000	-
Các khoản khác	611.237.219	8.405.938	615.737.219	12.905.938
	<b>6.250.017.765</b>	<b>445.789.411</b>	<b>6.258.639.765</b>	<b>454.411.411</b>

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	486.799.573.132	-	100.828.628.709	-
Công cụ, dụng cụ	3.207.598.288	-	21.041.471.623	-
Thành phẩm	174.128.448.297	-	95.638.508.297	-
Hàng hoá	77.175.557.657	-	254.145.562.290	-
	<b>741.311.177.374</b>	<b>-</b>	<b>471.654.170.919</b>	<b>-</b>

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Dự án Mở rộng sân phơi, nhà ở công nhân XN Cá Com	1.356.388.307	1.356.388.307
	<b>1.356.388.307</b>	<b>1.356.388.307</b>

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Nguyên giá</b>											
Số dư đầu năm	220.059.174.203	138.856.583.707	65.429.022.259	600.450.086	1.321.392.106	426.266.622.361					
- Mua trong kỳ	407.075.011	1.574.100.462	3.197.593.597	-	-	5.178.769.070					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>220.466.249.214</b>	<b>140.430.684.169</b>	<b>68.626.615.856</b>	<b>600.450.086</b>	<b>1.321.392.106</b>	<b>431.445.391.431</b>					
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>											
Số dư đầu năm	88.275.529.855	55.060.101.840	34.172.859.316	376.319.624	907.143.111	178.791.953.746					
- Khấu hao trong kỳ	5.349.090.693	4.692.060.609	2.584.241.757	28.240.554	42.736.666	12.696.370.279					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>93.624.620.548</b>	<b>59.752.162.449</b>	<b>36.757.101.073</b>	<b>404.560.178</b>	<b>949.879.777</b>	<b>191.488.324.025</b>					
<b>Giá trị còn lại</b>											
Tại ngày đầu năm	131.783.644.348	83.796.481.867	31.256.162.943	224.130.462	414.248.995	247.474.668.615					
Tại ngày cuối kỳ	126.841.628.666	80.678.521.720	31.869.514.783	195.889.908	371.512.329	239.957.067.406					

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 105.123.301.320 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.185.405.903 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 3.129.512.132 VND

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	55.698.792.639	55.698.792.639
- Giảm khác	(41.849.557.639)	(41.849.557.639)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>13.849.235.000</b>	<b>13.849.235.000</b>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	4.288.419.841	4.288.419.841
- Giảm khác	(4.288.419.841)	(4.288.419.841)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>51.410.372.798</b>	<b>51.410.372.798</b>
Tại ngày đầu năm	51.410.372.798	51.410.372.798
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>13.849.235.000</b>	<b>13.849.235.000</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp các khoản vay: 13.849.235.000 VND
- Giảm khác: Quyền sử dụng đất chuyển sang hình thức thuê đất trả tiền hằng năm.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí bảo hiểm	261.743.447	79.165.349
Công cụ dụng cụ xuất dùng	643.764.971	-
Chi phí sửa chữa	605.484.605	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.148.465.935	118.386.448
	<b>2.659.458.958</b>	<b>197.551.797</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa	288.152.161	-
Tiền thuê đất trả trước	39.907.641.552	3.319.670.454
Chi phí mua bảo hiểm	13.683.280	119.706.005
Chi phí trả trước dài hạn khác	42.763.772	-
	<b>40.252.240.765</b>	<b>3.439.376.459</b>

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Ô tô Trường Long	563.465.700	563.465.700	-	-
- SGS Việt Nam Ltd	520.623.083	520.623.083	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang	2.575.501.500	2.575.501.500	2.465.281.500	2.465.281.500
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Phúc	-	-	4.122.974.870	4.122.974.870
- DNTN Tân Tuấn Lộc	461.931.965	461.931.965	687.608.331	687.608.331
- Phải trả các đối tượng khác	1.176.376.363	1.176.376.363	1.718.064.993	1.718.064.993
	<b>5.297.898.611</b>	<b>5.297.898.611</b>	<b>8.993.929.694</b>	<b>8.993.929.694</b>

**14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo người mua có số dư lớn		
Ajc Trading Fzc	57.295.547.355	106.496.127.402
Perissos Development & Investment Lts	12.635.758.366	5.807.857.768
Louis Dreyfus Asia Pte Ltd	-	12.107.050.000
Các khách hàng khác	2.270.000.500	13.406.605.000
	<b>72.201.306.221</b>	<b>137.817.640.170</b>
b) Người mua trả tiền trước là các bên có liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	-	2.939.425.000

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	612.850.471	612.850.471	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	546.523.587	1.169.375.230	1.169.375.230	-	566.130.208	-	-	-	-	1.149.768.609
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	2.418.995	132.936.014	132.936.014	-	135.355.009	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	-	281.892.170	281.892.170	-	281.892.170	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	12.000.000	12.000.000	-	12.000.000	-	-	-	-	-
	-	-	<b>548.942.582</b>	<b>2.209.053.885</b>	<b>2.209.053.885</b>	-	<b>1.608.227.858</b>	-	-	-	-	<b>1.149.768.609</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	645.329.610	171.577.356
- Chi phí lãi chậm trả	3.869.868.847	1.757.272.481
- Chi phí xuất hàng bán	1.284.458.652	40.695.209
- Chi phí phải trả khác	661.165.586	343.501.424
	<b>6.460.822.695</b>	<b>2.313.046.470</b>

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	91.113.069	65.184.324
- Bảo hiểm xã hội	34.280.826	34.280.826
- Phải trả về cổ phần hoá	-	39.168.391.294
- Phải trả Phòng Cảnh sát kinh tế - Công An Tỉnh Kiên Giang tiền thuế môi trường	448.348.500	448.348.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	73.414.382	50.050.269
	<b>647.156.777</b>	<b>39.766.255.213</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	30.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.458.480.000	-
- Phải trả về cổ phần hoá	38.742.748.794	-
	<b>42.201.228.794</b>	<b>30.000.000</b>

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Quỹ lương dự phòng	-	2.175.686.366
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	6.762.000.000	6.832.000.000
	<b>6.762.000.000</b>	<b>9.007.686.366</b>

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>19 . VAY</b>						
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- <i>Vay ngắn hạn</i>	501.820.383.850	501.820.383.850	1.380.662.577.795	1.033.035.179.645	849.447.782.000	849.447.782.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Kiên Giang <sup>(1)</sup>	75.664.439.850	75.664.439.850	403.458.773.000	280.011.982.850	199.111.230.000	199.111.230.000
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	254.781.790.000	254.781.790.000	-	254.781.790.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam- CN Phú Quốc <sup>(2)</sup>	171.374.154.000	171.374.154.000	684.960.600.795	497.447.676.795	358.887.078.000	358.887.078.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong Tp. Hồ Chí Minh <sup>(3)</sup>	-	-	201.083.204.000	793.730.000	200.289.474.000	200.289.474.000
Ngân hàng BNP Paribas Tp. Hồ Chí Minh <sup>(4)</sup>	-	-	91.160.000.000	-	91.160.000.000	91.160.000.000
- <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	1.015.203.000	1.015.203.000	1.950.811.975	115.203.000	2.850.811.975	2.850.811.975
Ngân hàng TMCP Công thương Kiên Giang	1.015.203.000	1.015.203.000	1.092.000.000	115.203.000	1.992.000.000	1.992.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Phú Quốc	-	-	858.811.975	-	858.811.975	858.811.975
<b>b) Vay dài hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Công thương Kiên Giang <sup>(5)</sup>	2.750.800.000	2.750.800.000	-	115.203.000	2.635.597.000	2.635.597.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Phú Quốc <sup>(6)</sup>	-	-	2.429.700.882	-	2.429.700.882	2.429.700.882
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	2.750.800.000	2.750.800.000	2.429.700.882	115.203.000	5.065.297.882	5.065.297.882
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	(1.015.203.000)	(1.015.203.000)	(1.950.811.975)	(115.203.000)	(2.850.811.975)	(2.850.811.975)
	1.735.597.000	1.735.597.000			2.214.485.907	2.214.485.907



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Kiên Giang bao gồm 03 hợp đồng sau:

1.1 Hợp đồng tín dụng số 01/16/HĐK-KIGIMEX ngày 11/7/2016 với ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam

- CN Kiên Giang, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đất cơ sở sản xuất, máy móc thiết bị, dây truyền sản xuất, tổng giá trị thế chấp là 47.536.000.000 VND, gồm:
  - + Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Ấp Vĩnh Tiến, xã Vĩnh Thắng, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang có diện tích 44.636,45 m<sup>2</sup>;
  - + Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Lô C2-85-86-87 Lạc Hồng (khu Lấn Biển), phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang có diện tích 466,2 m<sup>2</sup>;
  - + Máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất tại Xí nghiệp Chế biến lương thực xuất khẩu Vĩnh Thắng.

1.2 Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0113/16/0341/RG kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 01/16/HĐK-KIGIMEX ký ngày 11/07/2016 với ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Kiên Giang, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp có liên quan phục vụ cho hoạt động kinh doanh xăng dầu các loại;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Cố định theo từng giấy nhận nợ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 25.171.200.000 VND;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Được đảm bảo theo các biện pháp đảm bảo quy định tại hợp đồng số 01/16/HĐK-KIGIMEX ngày 11/7/2016.

1.3 Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0116/16/0361/RG kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 01/16/HĐK-KIGIMEX ký ngày 11/07/2016 với ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Kiên Giang, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND (bao gồm dư nợ hợp đồng tín dụng 0113/16/0341/RG);
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp có liên quan phục vụ cho hoạt động kinh doanh gạo các loại;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Cố định theo từng giấy nhận nợ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 7.639.000 USD tương đương 173.940.030.000 VND;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Được đảm bảo theo các biện pháp đảm bảo quy định tại hợp đồng số 01/16/HĐK-KIGIMEX ngày 11/7/2016.

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/2017/679501/HĐTĐ ngày 08/03/2017, với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Phú Quốc, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: Hạn mức tín dụng: 400.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, chiết khấu, mở L/C;
- Thời hạn của hợp đồng: từ ngày 08/03/2017 đến ngày 31/01/2018;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần giải ngân;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 15.761.400 USD tương đương 358.887.078.000 VND;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản gồm 07 quyền sử dụng đất, 10 xe ô tô, 5 tàu, máy móc thiết bị, hàng hóa bổ sung trong quá trình sản xuất kinh doanh.

- (3) Hợp đồng tín dụng số 08/2017/HĐTD/TTKHDNL MN1/01 ngày 22/05/2017 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh hoặc thu mua tạm trữ lúa, gạo, tấm các loại;
  - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 8.796.200 USD tương đương 200.289.474.000 VND;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp các tài sản được luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh từ tài sản hình thành tại thời điểm hiện tại, tài sản hình thành trong tương lai và toàn bộ các hàng hóa đã, đang và sẽ hình thành, được luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi sản xuất kinh doanh của bên bảo đảm cùng các quyền lợi và lợi ích phát sinh từ tài sản. Và bảo lãnh của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam
- (4) Văn bản tín dụng số BNPPHCM-SYN-001-17-ST ngày 12/06/2017 với ngân hàng BNP Paribas, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 4.000.000 USD;
  - Mục đích vay: Tài trợ vốn lưu động;
  - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 4.000.000 USD tương đương 91.160.000.000 VND
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

- (5) Hợp đồng tín dụng số 13470011/2013-HĐTDDA/NHCT840-XNKKG ngày 20/09/2013 với Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Kiên Giang, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 8.473.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư hệ thống sấy lúa GD 2 tại xí nghiệp chế biến lương thực Xuất khẩu Vĩnh Thắng;
  - Thời hạn của hợp đồng: 05 năm;
  - Lãi suất: 12,5%/năm, hỗ trợ lãi suất 100% trong 2 năm đầu và 50% từ năm thứ 3 trở đi;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 2.635.597.000 VND. Số nợ gốc phải trả trong kỳ sau là 1.992.000.000 VND
- (6) Hợp đồng tín dụng số 02/2017/679501/HĐTD ngày 26/04/2017, với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Phú Quốc, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 3.000.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Đầu tư xây dựng kho lạnh 80 tấn thuộc Xí nghiệp Chế biến Cá Cơm Hòn Chông; Hệ thống máy tách màu thuộc Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Vĩnh Thắng; Xe bồn chở xăng dầu 6m3 thuộc Xí nghiệp kinh doanh Xăng dầu An Bình;
  - Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng;
  - Lãi suất cho vay: 11%/năm;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 2.429.700.882 VND. Số nợ gốc phải trả trong kỳ sau là 1.000.000.000 VND

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu ngày 01/07/2016	254.300.000.000	-	-	254.300.000.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	4.986.238.025	4.986.238.025
Số dư cuối ngày 31/12/2016	<u>254.300.000.000</u>	<u>-</u>	<u>4.986.238.025</u>	<u>259.286.238.025</u>
Số dư đầu năm	254.300.000.000	-	4.986.238.025	259.286.238.025
Lãi trong kỳ này	-	-	2.497.263.132	2.497.263.132
Chia cổ tức	-	-	(3.458.480.000)	(3.458.480.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	756.882.794	(756.882.794)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(770.875.231)	(770.875.231)
Số dư cuối kỳ này	<u>254.300.000.000</u>	<u>756.882.794</u>	<u>2.497.263.132</u>	<u>257.554.145.926</u>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 24/NQ-XNK-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm đầu tiên kể từ khi chính thức chuyển sang Công ty cổ phần (từ ngày 01/07/2016 đến ngày 31/12/2016) như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00	4.986.238.025
Trích Quỹ đầu tư phát triển	15,18	756.882.794
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15,46	770.875.231
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 136 đ)	69,36	3.458.480.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2017 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2017 VND
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực miền Nam	83,31	211.848.000.000	83,31	211.848.000.000
Các cổ đông khác	16,69	42.452.000.000	16,69	42.452.000.000
	<u>100,00</u>	<u>254.300.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>254.300.000.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	254.300.000.000	254.300.000.000
- Vốn góp đầu năm	254.300.000.000	254.300.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	254.300.000.000	254.300.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.458.480.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	3.458.480.000	-

d) Cổ phiếu		<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		25.430.000	25.430.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		25.430.000	25.430.000
- Cổ phiếu phổ thông		25.430.000	25.430.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		25.430.000	25.430.000
- Cổ phiếu phổ thông		25.430.000	25.430.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần			
e) Các quỹ công ty		<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
		VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển		756.882.794	-
		<u>756.882.794</u>	<u>-</u>
<b>21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>			
a) Ngoại tệ các loại		<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	<u>Ký hiệu</u>		
Đồng đô la Mỹ	USD	924.307,71	192.604,32
b) Nợ khó đòi đã xử lý		<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
		VND	VND
Công ty Xuất nhập khẩu Phú Thọ		12.735.935	12.735.935
Nhà máy xay lúa Trung Ngay		1.162.931.381	1.162.931.381
Doanh nghiệp tư nhân Tân Hòa, An Giang		273.976.557	273.976.557
Doanh nghiệp tư nhân Việt Tân		217.433.000	217.433.000
Công ty TNHH Hồng Hải		138.703.458	138.703.458
Nguyễn Thị Tuyết - tàu Tiên Phương		46.255.000	46.255.000
Các đối tượng khác		1.327.663.203	1.327.663.203
		<u>3.179.698.534</u>	<u>3.179.698.534</u>
<b>22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>			
		Từ 01/01/2017	Từ 01/07/2016
		đến 30/06/2017	đến 31/12/2016
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		1.309.439.525.594	1.807.301.570.505
Doanh thu cung cấp dịch vụ		156.168.903	-
		<u>1.309.595.694.497</u>	<u>1.807.301.570.505</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan		8.821.838.000	20.209.726.395
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)			

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	-	11.767.600.000
	<b>-</b>	<b>11.767.600.000</b>

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.207.956.564.800	1.628.680.487.079
Các khoản chi phí vượt mức	1.137.342.500	-
	<b>1.209.093.907.300</b>	<b>1.628.680.487.079</b>

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.049.987.783	64.510.124
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	31.031.690	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.690.777.982	8.213.681.637
	<b>5.771.797.455</b>	<b>8.278.191.761</b>

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.730.477.287	20.716.093.220
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	3.395.076.475	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	988.219.308	6.549.894.303
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.503.926.413	5.915.781.119
Chi phí tài chính khác	160.500.000	412.363.636
	<b>15.778.199.483</b>	<b>33.594.132.278</b>

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.041.549.467	77.166.027.917
Chi phí nhân công	621.905.576	339.090.720
Chi phí khấu hao tài sản cố định	454.635.914	449.576.196
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.806.867.444	28.574.185.290
Chi phí khác bằng tiền	718.893.264	1.587.297.614
	<b>74.643.851.665</b>	<b>108.116.177.737</b>

**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	108.286.159	1.331.780.497
Chi phí nhân công	8.768.335.927	9.153.122.659
Chi phí khấu hao tài sản cố định	709.062.028	732.021.058
Thuế, phí, lệ phí	326.220.110	185.332.357
Chi phí dự phòng	-	5.850.483.354
Chi phí dịch vụ mua ngoài	996.164.303	8.678.058.855
Chi phí khác bằng tiền	2.966.266.634	6.580.732.895
	<b>13.874.335.161</b>	<b>32.511.531.675</b>

**29 . THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Thu nhập từ bán trấu	1.435.455.571	1.196.958.124
Thu nhập từ bồi thường hàng hóa khi vận chuyển	-	3.928.438.674
Thu nhập khác	308.807.869	317.674.826
	<b>1.744.263.440</b>	<b>5.443.071.624</b>

**30 . CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Các khoản bị phạt thuế	23.257.306	-
Các khoản truy thu thuế	31.566.115	-
Chi phí khác	-	30.124.446
	<b>54.823.421</b>	<b>30.124.446</b>

**31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.666.638.362	6.322.780.675
Các khoản điều chỉnh tăng	2.180.237.787	1.819.712.443
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(1.459.779.869)
Thu nhập tính thuế TNDN	5.846.876.149	6.682.713.249
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>1.169.375.230</b>	<b>1.336.542.650</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	546.523.587	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(566.130.208)	(790.019.063)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>1.149.768.609</b>	<b>546.523.587</b>

### 32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	2.497.263.132	4.986.238.025
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.497.263.132	4.986.238.025
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	25.430.000	25.430.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>98</b>	<b>196</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

### 33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.079.749.651.384	1.370.520.165.484
Chi phí nhân công	16.000.454.524	15.360.581.096
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.906.744.200	12.953.021.144
Chi phí dự phòng	-	5.850.483.354
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.232.813.961	42.558.589.077
Chi phí khác bằng tiền	1.214.222.998	8.549.228.462
	<b>1.144.103.887.067</b>	<b>1.455.792.068.617</b>

### 34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản trương đương tiền	39.269.016.149	-	150.025.784.150	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	50.546.330.785	(5.804.228.354)	28.572.799.566	(5.804.228.354)
	<b>89.815.346.934</b>	<b>(5.804.228.354)</b>	<b>178.598.583.716</b>	<b>(5.804.228.354)</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			854.513.079.882	504.571.183.850
Phải trả người bán, phải trả khác			48.146.284.182	48.790.184.907
Chi phí phải trả			6.460.822.695	2.313.046.470
			<b>909.120.186.759</b>	<b>555.674.415.227</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.269.016.149	-	-	39.269.016.149
Phải thu khách hàng, phải thu khác	44.694.102.431	48.000.000	-	44.742.102.431
	<b>83.963.118.580</b>	<b>48.000.000</b>	<b>-</b>	<b>84.011.118.580</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	150.025.784.150	-	-	150.025.784.150
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.768.571.212	-	-	22.768.571.212
	<b>172.794.355.362</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>172.794.355.362</b>



**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>				
Vay và nợ	852.298.593.975	2.214.485.907	-	854.513.079.882
Phải trả người bán, phải trả khác	5.945.055.388	42.201.228.794	-	48.146.284.182
Chi phí phải trả	6.460.822.695	-	-	6.460.822.695
	<b>864.704.472.058</b>	<b>44.415.714.701</b>	<b>-</b>	<b>909.120.186.759</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Vay và nợ	502.835.586.850	1.735.597.000	-	504.571.183.850
Phải trả người bán, phải trả khác	48.760.184.907	30.000.000	-	48.790.184.907
Chi phí phải trả	2.313.046.470	-	-	2.313.046.470
	<b>553.908.818.227</b>	<b>1.765.597.000</b>	<b>-</b>	<b>555.674.415.227</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**a) Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	1.380.561.059.473	1.257.116.585.567

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	1.033.099.938.645	1.407.368.233.117

**36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh lương thực		Kinh doanh xăng dầu		Kinh doanh cá com		Tổng cộng toàn doanh nghiệp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.137.737.942.736	159.887.930.430	11.969.821.331	1.309.595.694.497				
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>91.835.550.855</b>	<b>6.724.996.098</b>	<b>1.941.240.244</b>	<b>100.501.787.197</b>				
Tổng chi phí mua TSCĐ	3.530.888.760	728.599.417	919.280.893	5.178.769.070				
Tài sản bộ phận	753.726.544.827	47.924.524.633	17.099.007.980	818.750.077.440				
Tài sản không phân bổ	-	-	-	438.444.180.206				
<b>Tổng tài sản</b>	<b>753.726.544.827</b>	<b>47.924.524.633</b>	<b>17.099.007.980</b>	<b>1.257.194.257.646</b>				
Nợ phải trả bộ phận	544.830.978	688.971.927	33.000.000	1.266.802.905				
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	998.373.308.815				
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>544.830.978</b>	<b>688.971.927</b>	<b>33.000.000</b>	<b>999.640.111.720</b>				

Theo khu vực địa lý

	Xuất khẩu		Nội địa		Tổng cộng toàn doanh nghiệp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	942.697.154.165	366.898.540.332	1.309.595.694.497			
Tài sản bộ phận	13.569.910.858	1.243.624.346.788	1.257.194.257.646			
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	5.178.769.070	5.178.769.070			



38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>8.821.838.000</b>	<b>20.209.726.395</b>
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	8.821.838.000	20.209.726.395
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		<b>84.036.349.375</b>	<b>16.259.770.375</b>
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	33.402.830.075	14.749.303.625
Công ty Lương Thực Sông Hậu	Chi nhánh Công ty mẹ	19.350.868.000	150.690.000
Công ty Lương thực Trà Vinh	Chi nhánh Công ty mẹ	3.356.922.000	32.276.750
Công ty Lương thực Đồng Tháp	Chi nhánh Công ty mẹ	-	27.500.000
Chi nhánh Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực miền Nam - Thốt Nốt	Chi nhánh Công ty mẹ	27.912.529.300	-
Công ty Cổ phần Lương thực Tp. Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	-	1.300.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp cơ khí và Lương thực thực phẩm	Cùng Công ty mẹ	13.200.000	-
<b>Phí giao nhận</b>		<b>24.840.000</b>	<b>119.760.759</b>
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	24.840.000	119.760.759
<b>Lãi chậm thanh toán</b>		<b>101.150.278</b>	<b>-</b>
Chi nhánh Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực miền Nam - Thốt Nốt	Chi nhánh Công ty mẹ	101.150.278	-
<b>Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:</b>		<b>30/06/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>		<b>3.892.669.900</b>	<b>6.122.332.125</b>
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	3.892.669.900	6.122.332.125
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		<b>56.037.084.240</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	8.756.412.480	-
Chi nhánh Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực miền Nam - Thốt Nốt	Chi nhánh Công ty mẹ	39.639.490.960	-
Công ty Lương Thực Sông Hậu	Chi nhánh Công ty mẹ	5.856.000.000	-
Công ty Lương thực Trà Vinh	Chi nhánh Công ty mẹ	1.785.180.800	-

Người mua trả tiền trước	-	2.939.425.000
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	-	2.939.425.000
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		
	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.004.213.938	612.566.502
Trong đó:		
- Chi từ nguồn quỹ lương 2016:	485.813.938	
- Chi lương năm 2017:	518.400.000	

### 39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016 đến ngày 31/12/2016 do Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Vì Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần kể từ ngày 01/07/2016 nên số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/07/2016 đến ngày 31/12/2016 và có thể không so sánh được với số liệu kỳ này.

Nguyễn Thị Chúc Hà  
Người lập

Trần Thị Thu Hương  
Kế toán trưởng



Bạch Ngọc Văn  
Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 01 tháng 08 năm 2017

